

Số: 2065 /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 31 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến trong thực hiện
thủ tục hành chính trên môi trường điện tử thuộc phạm vi
chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Lai Châu**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 1505/QĐ-BYT ngày 05/5/2025 của Bộ Y tế về công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 148/TTr-SYT ngày 22/7/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trực tuyến trong thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Lai Châu.

(Có Danh mục chi tiết tại Phụ lục I, II, III kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến trong thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Y tế; Chủ tịch UBND các xã, phường; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh (B/c);
- VPUBND tỉnh: V1, V4, CB;
- VNPT Lai Châu (P/h);
- Lưu: VT, HCC_(Tiền).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tổng Thanh Hải

Phụ lục I
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
TỔNG			12	7	0	5
A	CẤP TỈNH		10	7	0	3
I	Lĩnh vực Dược phẩm		3			
1	1.014087.H35	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				x
2	1.014092.H35	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ		x		
3	1.014101.H35	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ				x
II	Lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh		3			
4	1.012289.000.00.00.H35	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng		x		
5	1.012290.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng		x		

6	1.012292.000.00.00.H35	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng		x		
III	Lĩnh vực Tài chính y tế		1			
7		Thủ tục cấp thẻ bảo hiểm y tế (lần đầu hoặc cấp lại) hoặc điều chỉnh thông tin thẻ bảo hiểm y tế				x
IV	Lĩnh vực Thiết bị y tế		3			
8	1.003006.000.00.00.H35	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế		x		
9	1.003029.000.00.00.H35	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B		x		
10	1.003039.000.00.00.H35	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D		x		
B	CẤP TỈNH, CẤP XÃ		1			1
I	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		1			
1	2.000286.000.00.00.H35	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội				x
C	CẤP XÃ		1			1
I	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		1			
1	1.001731.000.00.00.H35	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội				x

Phụ lục II
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
TỔNG			25	6	0	19
A	CẤP TỈNH		18	6		12
I	Lĩnh vực An toàn thực phẩm		1			
1	1013855.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế		x		
II	Lĩnh vực tổ chức cán bộ		1			
2	1.012300.000.00.00.H35	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)		x		
III	Lĩnh vực Dược phẩm		2			
3	1.014076.H35	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)		x		
4	1.014104.H35	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)				x
IV	Lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh		8			
5	1.012256.000.00.00.H35	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành				x

6	1.012275.000.00.00.H35	Đăng ký hành nghề				X
7	1.012278.000.00.00.H35	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh		X		
8	1.012279.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh		X		
9	1.012280.000.00.00.H35	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh		X		
10	1.012281.000.00.00.H35	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS				X
11	1.012262.000.00.00.H35	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật				X
12	1.012257.000.00.00.H35	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo				X
V	Lĩnh vực Phòng bệnh		3			
13	1.013860.H35	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.				X
14	1.013869.H35	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính				X
15	1.013879.H35	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính				X
VI	Lĩnh vực Y tế dự phòng		3			
16	1.013036.000.00.00.H35	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế				X
17	2.000655.000.00.00.H35	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng				X
18	1.003580.000.00.00.H35	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II				X
B	CẤP TỈNH, CẤP XÃ		1			1
I	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		1			1

1	2.000477.000.00.00.H35	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội				x
C	CẤP XÃ		6			6
I	Trẻ em		1			1
1	2001942.000.00.00.H35	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế				x
II	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		5			5
2	1.001776.000.00.00.H35	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng				x
3	1.014027.H35	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội				x
4	1.014028.H35	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội				x
5	1001699.000.00.00.H35	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật				x
6	1001653.000.00.00.H35	Cấp đổi, cấp lại giấy xác nhận khuyết tật				x

Phụ lục III
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CUNG CẤP THÔNG TIN TRỰC TUYẾN
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /7/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
TỔNG			133	48	1	84
A	CẤP TỈNH		120	48	1	71
I	Lĩnh vực An toàn thực phẩm		11			
1	1013838.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế		x		
2	1013847.000.00.00.H35	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế				x
3	1.013851.000.00.00.H35	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm Dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.		x		
4	1013858000.00.00.H35	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi		x		
5	1013862000.00.00.H35	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi		x		
6	1013857.000.00.00.H35	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước		x		
7	1013854.000.00.00.H35	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước		x		

8	1013850.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước		x		
9	1013844.000.00.00.H35	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu Chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025		x		
10	1013841.000.00.00.H35	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025		x		
11	1013829.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu			x	
II	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		7			
12	1.001806.000.00.00.H35	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật				x
13	1.012990.000.00.00.H35	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội				x
14	1.012993.000.00.00.H35	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài				x
15	1013814.H35	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập				x
16	1013815.H35	Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội				x
17	1013817.H35	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội				x

18	1013820.H35	Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				X
III	Lĩnh vực tổ chức cán bộ		4			
19	1.012299.000.00.00.H35	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)		X		
20	1.012301.000.00.00.H35	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý				X
21	1.001514.000.00.00.H35	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương				X
22	1.001523.000.00.00.H35	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương				X
IV	Đào tạo, Nghiên cứu khoa học và Công nghệ thông tin		2			
23	1.004539.000.00.00.H35	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố				X
24	1013824.H35	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh				X
V	Lĩnh vực Dân số, Bà mẹ và Trẻ em		1			
25	1013845.H35	Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm				X
VI	Lĩnh vực Dược phẩm		8			
26	1.001396.000.00.00.H35	Cung cấp thuốc phóng xạ				X
27	1.014078.H35	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định				X
28	1.014090.H35	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh				X

29	1.014099.H35	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược				X
30	1.014100.H35	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)				X
31	1.014102.H35	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động				X
32	1.014105.H35	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt				X
33	1.014069.H35	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc				X
VII	Lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh		13			
34	2.000552.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm				X
35	2.000559.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ				X
36	1.012271.000.00.00.H35	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền		X		
37	1.012272.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền		X		
38	1.012273.000.00.00.H35	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền				X
39	1.012276.000.00.00.H35	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh				X
40	1.012258.000.00.00.H35	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh				X

41	1.012260.000.00.00.H35	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa				x
42	1.012261.000.00.00.H35	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa				x
43	1.012291.000.00.00.H35	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng				x
44	1.001138.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ				x
45	1.006780.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng				x
46	1.014128.H35	Cấp bản tóm tắt hồ sơ bệnh án				x
VIII	Lĩnh vực Mỹ phẩm		9			
47	1.009566.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu		x		
48	1.002483.000.00.00.H35	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm		x		
49	1.003073.000.00.00.H35	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.				x
50	1.000793.000.00.00.H35	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT				x
51	1.000662.000.00.00.H35	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo				x
52	1.000990.000.00.00.H35	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng				x
53	1.003055.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm		x		
54	1.003064.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.				x
55	1.002600.000.00.00.H35	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước		x		
IX	Lĩnh vực Phòng bệnh		26			

56	1.013864.H35	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.				x
57	1.013878.H35	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III		x		
58	1.013884.H35	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn		x		
59	1.013893.H35	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất		x		
60	1.013865.H35	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm		x		
61	1.013873.H35	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính				x
62	1.013890.H35	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động				x
63	1.013866.H35	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		x		
64	1.013874.H35	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		x		
65	1.013887.H35	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		x		
66	1.013891.H35	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		x		
67	1.013895.H35	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		x		
68	1.013867.H35	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		x		

69	1.013868.H35	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất		x		
70	1.013870.H35	Đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		x		
71	1.013872.H35	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế				x
72	1.013875.H35	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế nhập khẩu để nghiên cứu		x		
73	1.013880.H35	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ		x		
74	1.013881.H35	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng		x		
75	1.013883.H35	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu		x		
76	1.013886.H35	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế		x		
77	1.013889.H35	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế		x		
78	1.013892.H35	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế				x

79	1.013896.H35	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá				X
80	1.013898.H35	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất)				X
81	1.013894.H35	Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá				X
X	Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội		5			
82	1.014010.H35	Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân				X
83	1.014011.H35	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân				X
84	2.000025.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân				X
85	2.000027.000.00.00.H35	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân				X
86	1.000091.000.00.00.H35	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân				X
XI	Lĩnh vực Quản lý giá		2			
87	1.012735.000.00.00.H35	Hiệp thương giá				X
88	1.012744.000.00.00.H35	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân				X
XII	Lĩnh vực Tài chính y tế		5			
89		Thủ tục ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế				X
90		Thủ tục ký phụ lục hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế				X
91		Thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh				X
92		Thủ tục thanh toán trực tiếp chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và người tham gia bảo hiểm y tế				X
93	2.001265.000.00.00.H35	Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế				X
XIII	Lĩnh vực Thiết bị y tế		3			

94	3.000447.H35	Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B.				X
95	3.000448.H35	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B		X		
96	3.000449.H35	Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất.				X
IX	Lĩnh vực Y dược cổ truyền		7			
97	1.012415.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT		X		
98	1.012416.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT		X		
99	1.012417.000.00.00.H35	Cấp lại giấy chứng nhận lương y				X
100	1.012418.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền		X		
101	1.012419.000.00.00.H35	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền				X
102	1.009407.000.00.00.H35	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế				X
103	1.009249.000.00.00.H35	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền				X
XV	Lĩnh vực Y tế dự phòng		17			
104	1.001386.000.00.00.H35	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng				X
105	2.000981.000.00.00.H35	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa		X		
106	1.002204.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người		X		
107	2.000972.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt		X		

108	1.002467.000.00.00.H35	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm		X		
109	1.002944.000.00.00.H35	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		X		
110	1.001114.000.00.00.H35	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo				X
111	1.001178.000.00.00.H35	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT				X
112	1.001189.000.00.00.H35	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng				X
113	1.002564.000.00.00.H35	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		X		
114	1.013034.000.00.00.H35	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng				X
115	1.013035.000.00.00.H35	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV				X
116	1.013037.000.00.00.H35	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế				X
117	1.004062.000.00.00.H35	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		X		
118	1.004070.000.00.00.H35	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		X		
119	2.000993.000.00.00.H35	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải		X		

120	2.000997.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng		x		
B	CẤP TỈNH, CẤP XÃ		4	0	0	4
I	Lĩnh vực Trẻ em		2	0	0	2
1	1.004946.000.00.00.H35	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em				x
2	1.004944.000.00.00.H35	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em				x
II	Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội		1			1
3	2.001661.000.00.00.H35	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân				x
III	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		1			1
4	2.000282.000.00.00.H35	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội				x
B	CẤP XÃ		9	0	0	9
I	Lĩnh vực Dân số, Bà mẹ và Trẻ em		6	0	0	2
1	1.002150.000.00.00.H35	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng				x
2	1.002192.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ.				x
II	Lĩnh vực Trẻ em		4	0	0	4
3	2001947.000.00.00.H35	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt				x
4	1004941.000.00.00.H35	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em				x
5	2001944.000.00.00.H35	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em				x
6	1.004944.000.00.00.H35	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em				x
III	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		3	0	0	3

7	1.013821.H35	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn				x
8	1.013822.H35	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn				x
9	2000355.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn				x